

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 02 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**2. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại Chi tiết: Gia công chế tạo thiết bị đồng bộ trong dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm, thiết bị phục vụ công nghiệp, thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn.

- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện; lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình; sản xuất, kinh doanh vật tư, phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; lắp đặt, bảo trì thiết bị đồng bộ trong dây chuyền sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm thiết bị phục vụ nông nghiệp, thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; đóng mới, sửa chữa các phương tiện vận tải thủy điện đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét; dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách; thiết kế kết cấu các công trình xây dựng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng, lập, thẩm tra dự án, lập hồ sơ mời thầu, khảo sát, quản lý dự án, giám sát thi công và tổng thầu EPC các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại; đào tạo và đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07- 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân
- Chi phí thương hiệu Lilama

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.)

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6624 BKH/PTDN ngày 10/10/2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu. Theo đó, Công ty được áp dụng thuế suất thu nhập doanh nghiệp là 20%; được miễn 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm liên tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại. Công ty đã thực hiện đăng ký kê khai miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

Năm 2012 công ty được miễn 30% thuế TNDN phải nộp của hoạt động xây dựng hạ tầng kinh tế là nhà máy điện theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 21 tháng 08 năm 2012 hướng dẫn thi hành Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của chính phủ.

11/12/2012

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
		đồng	đồng
Tiền mặt tại quỹ		413.092.798	256.195.338
Tiền gửi ngân hàng		2.420.809.329	12.310.695.441
<b>Cộng</b>		<b>2.833.902.127</b>	<b>12.566.890.779</b>
2 . Phải thu khách hàng		Số cuối năm	Số đầu năm
STT	Khách hàng	đồng	đồng
1	Công ty Cổ phần Xi măng Thành Công II	-	2.161.467.315
2	Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	1.011.381.197	1.501.381.197
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Lilama	1.219.452.199	4.673.548.042
4	Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghiệp Lilama 69-3	978.757.139	29.569.999.794
5	Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	6.798.400.000	-
6	Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	1.921.413.492	2.412.588.492
7	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	19.192.700.906	6.975.615.017
8	Công ty Cổ phần xây dựng chịu lửa Burwitz	1.540.360.318	1.198.487.329
9	Công ty TNHH Phú Tân	1.626.635.751	1.786.376.962
10	Công ty Cổ phần xi măng Hải Phòng	4.276.751.111	5.860.110.111
11	Công ty Cổ phần Xi măng Nghi Sơn	4.995.761.499	6.994.693.552
12	Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	5.066.541.622	4.518.351.527
13	FLSmidth MVT GmbH	-	6.056.719.916
14	Loesche GmbH	-	11.256.630.126
15	POLYSIUS Vietnam Ltd	18.842.517.943	12.641.654.681
16	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	40.535.131.815	20.433.783.117
17	Các khách hàng khác	80.381.782.220	81.485.454.785
<b>Cộng</b>		<b>188.387.587.212</b>	<b>199.526.861.963</b>
3 . Các khoản phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm
		đồng	đồng
Phải thu về bán cổ phần chuyển nhượng		-	5.760.000.000
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia		1.045.000.000	-
Phải thu khác		1.429.198.948	771.552.509
<b>Cộng</b>		<b>2.474.198.948</b>	<b>6.531.552.509</b>

4 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Nguyên liệu, vật liệu	41.286.777.098	23.625.184.834
Công cụ, dụng cụ	2.833.440.468	2.797.871.511
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.658.119.783	34.876.218.127
Thành phẩm	1.652.613.503	1.652.613.503
<b>Cộng</b>	<b>96.430.950.852</b>	<b>62.951.887.975</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.573.205)	(41.478.312)
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho cuối kỳ</b>	<b>96.404.377.647</b>	<b>62.910.409.663</b>

## 5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 29 của Báo cáo này

## 6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	370.720.000	582.407.080	953.127.080
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	582.407.080	582.407.080
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	-	582.407.080	582.407.080
Số dư cuối kỳ	370.720.000	-	370.720.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	165.015.345	165.015.345
Số tăng trong kỳ	-	87.361.065	87.361.065
- Khấu hao trong kỳ	-	87.361.065	87.361.065
Số giảm trong kỳ	-	252.376.410	252.376.410
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	-	252.376.410	252.376.410
Số dư cuối kỳ	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	417.391.735	788.111.735
Tại ngày cuối kỳ	-	-	370.720.000

## 7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị 69-3 Tứ kỳ	73.206.720.149	71.850.011.548
- Đầu tư công trình phụ trợ	2.007.812.253	1.226.566.034
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.196.472.386
<b>Cộng</b>	<b>75.214.532.402</b>	<b>75.273.049.968</b>

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		38.642.630.000		37.536.130.000
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama</i>	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị 69-3 Cửa Ông</i>	305.220	5.036.130.000	305.220	5.036.130.000
<i>Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3</i>	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung (*)</i>	2.519.440 ✓	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3 (**)</i>	110.650	1.106.500.000	-	-
<b>Cộng</b>		<b>38.642.630.000</b>		<b>37.536.130.000</b>

(\*): Số lượng cổ phiếu tăng do năm 2012 Công ty cổ phần Xi măng miền Trung tăng vốn bằng thặng dư vốn

(\*\*): Tăng do góp vốn bằng tài sản

#### Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Hải Dương	30,34%	Bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xi măng
Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị 69-3 Cửa Ông	Quảng Ninh	27,80%	Gia công, chế tạo máy móc thiết bị và đóng tàu
Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Hải Dương	15,00%	Bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị trong lĩnh vực xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Hà Nội	19,44%	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama 69-3	Hải Dương	44,15%	Tư vấn xây dựng và tư vấn thiết kế

9 . Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	đồng	đồng
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	-	52.681.818
Chi phí lán trại công nhân công trình nhiệt điện Mông Dương	1.520.308.182	-
Chi phí khác	840.000.000	1.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.360.308.182</b>	<b>1.102.681.818</b>



10 . Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	208.145.202.231	238.012.527.676
- Ngân hàng Công thương Khu công nghiệp Hải Dương <sup>(1)</sup>	100.730.641.567	92.967.453.645
- Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương <sup>(2)</sup>	10.007.322.112	44.228.165.440
- Ngân hàng BIDV Hải Dương-PGD Tiền Trung <sup>(3)</sup>	97.407.238.552	99.999.488.791
- Ngân hàng quân đội chi nhánh Hải Dương	-	817.419.800
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.280.000.000	4.110.400.000
- Chi nhánh quỹ hỗ trợ phát triển Hải Dương	-	2.750.400.000
- Ngân hàng công thương khu công nghiệp Hải Dương	1.280.000.000	1.360.000.000
<b>Cộng</b>	<b>209.425.202.231</b>	<b>242.122.927.676</b>

<sup>(1)</sup> Vay Ngân Hàng Công Thương Khu Công Nghiệp Hải Dương theo các hợp đồng :

- Hợp đồng hạn mức tín dụng LN3812125/KCNHD ngày 01/08/2012 hạn mức tín dụng là 60 tỉ đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để lắp đặt hệ thống FGD, chế tạo bồn và lắp đặt kết cấu thép khu vực phụ trợ - Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương II. Cho vay tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 28.482.519.255 đồng

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số LN3812133/KCNHD ngày 14/08/2012, hạn mức tín dụng đối với vay bằng VNĐ là 21.000.000.000 và vay bằng USD là 568.000 usd, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện đơn đặt hàng số P10236-PO-002 ngày 23/12/2011 về việc cung cấp và chế tạo hệ thống băng tải và kết cấu thép cho trạm trung chuyển ký giữa DONGYANG P&D CO.,LTD và công ty CP Lilama 69.3. Cho vay tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 9.610.361.238 đồng và 546.594,35 usd

- Hợp đồng tín dụng số LN 3812182/KCNHD ngày 26/10/2012, hạn mức tín dụng đối với vay bằng VNĐ là 5.000.000.000 đồng và vay bằng USD là 182.000 usd. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện hợp đồng số EK/Q/41827-12/O/2.2108 ngày 30/07/2012 về việc cung cấp, chế tạo thiết bị, KCT và giao hàng đến cảng Hải Phòng (FOB) ký giữa FLSmidth Wadgassen GmbH và công ty CP Lilama 69.3. Cho vay tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 1.847.078.780 đồng và 115.995,68 usd

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số LN3812139/KCNHD ngày 06/09/2012, hạn mức tín dụng là 35.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích vay để phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị cho các nhà máy xi măng, cho vay tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 34.998.870.820 đồng

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số LN3812169/KCNHD ngày 11/10/2012, hạn mức tín dụng là 14.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, cho vay tín chấp. Mục đích vay để cung cấp vật tư, gia công chế tạo ống khói và sản thảo tác- Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Mông Dương II. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 12.000.000.000 đồng

<sup>(2)</sup> Vay Ngân hàng Ngoại thương Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số HĐ110208/NHNTHD ngày 04/07/2011, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, cho vay tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 10.007.322.112 đồng

<sup>(3)</sup> Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hải Dương- PGD Tiền Trung theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐ/2012/HDTD- LILAMA 69-3 ngày 23/10/20-12, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích sử dụng vốn vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, cho vay có đảm bảo bằng tài sản. Số dư tại ngày 31/12/2012 của hợp đồng này là 97.407.238.552 đồng

## 11 . Phải trả người bán

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	Công ty Cổ phần dịch vụ vận tải đường sắt Yên Viên	1.414.423.544	617.125.559
2	Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Phát	956.999.990	132.000.000
3	Công ty thương mại Hải Đà	1.337.721.942	772.894.729
5	Công ty TNHH MTV cơ khí Đông Anh	11.177.338.112	8.195.896.800
6	Công ty Cổ phần Hùng Quang Anh	3.899.860.857	1.091.640.324
7	Công ty Cổ phần TKCN và hệ thống kỹ thuật điện Lilama 69-3	3.283.177.720	-
8	Công ty Cổ phần Đ&S	997.675.328	2.603.325.745
9	Công ty CP đóng tàu và CTTB LILAMA 69-3 Cửa Ông	18.663.730	4.790.761.265
10	Công ty Cổ phần thương mại vận tải Hà Khanh	1.339.721.800	-
11	Công ty Cổ phần dịch vụ Công nghiệp Lilama 69-3	2.758.156.865	-
12	Công ty Cổ phần Lilama 45-3	945.168.418	1.445.168.418
13	Công ty Cổ phần mạ Nam Việt	1.512.511.836	-
14	Công ty Cổ phần Quốc tế Quotec	11.680.074.152	7.710.250.477
15	Công ty Cổ phần quốc tế Sao Việt	985.202.357	3.620.092.400
16	Công ty Cổ phần thép HTS	1.722.962.396	-
17	Công ty TNHH Hòa Xá	1.310.661.649	2.327.364.721
18	Công ty TNHH King'sGrating	5.042.240.892	822.560.055
19	Công ty TNHH Ngân Giang	792.156.457	770.534.857
20	Công ty TNHH PPG yung chi coatings(sigma)	1.087.118.991	1.687.118.991
21	Công ty TNHH Quang Vinh - Hải Thượng	3.819.158.862	3.158.687.353
22	Công ty TNHH Song Toàn	2.756.171.657	-
23	Công ty TNHH tư vấn thiết kế giao thông Tây Hồ	4.603.607.487	-
24	Công ty TNHH Đông Anh	721.530.187	2.011.634.319
25	Các khách hàng khác	34.000.470.200	38.859.955.908
	<b>Tổng</b>	<b>98.162.775.429</b>	<b>80.617.011.921</b>

## 12 . Người mua trả tiền trước

STT	Khách hàng	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
1	DONGYANG P&F CO.,LTD	25.726.034.115	10.959.693.600
2	FLSmidth MVT GmbH	1.324.278.049	-
3	Các khách hàng khác	1.310.639.360	3.276.263.015
	<b>Tổng</b>	<b>28.360.951.524</b>	<b>14.235.956.615</b>

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	21.175.402.481	24.326.142.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.375.095.541	7.252.668.905
Thuế thu nhập cá nhân	96.942.521	207.035.507
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	1.633.983.725	953.339.375
<b>Cộng</b>	<b>29.281.424.268</b>	<b>32.739.186.003</b>

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

14 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Trích trước chi phí lãi vay	-	754.198.510
Trích trước chi phí các công trình	60.726.000	18.009.962.278
<b>Cộng</b>	<b>60.726.000</b>	<b>18.764.160.788</b>

15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	3.409.649.538	3.577.666.145
Bảo hiểm xã hội	8.931.917.969	3.312.550.745
Bảo hiểm y tế	2.957.433.164	905.517.866
Bảo hiểm thất nghiệp	1.053.888.410	383.900.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.368.371.422	7.935.894.980
- Phải trả cổ tức	713.133.783	1.936.212.353
- Nhà máy chế tạo thiết bị Hải Dương	1.088.906.270	953.146.107
- Nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69.3 Tứ Kỳ	436.925.598	259.253.399
- Nhà máy chế tạo thiết bị và đóng tàu Lilama 69.3	497.627.608	473.568.404
- Phải trả phải nộp khác	8.631.778.163	4.313.714.717
<b>Cộng</b>	<b>27.721.260.503</b>	<b>16.115.529.968</b>

16 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền ứng trước của người mua hàng	13.994.863.536	17.110.689.718
- Phải trả dài hạn khác	1.096.947.388	6.228.285.276
<b>Cộng</b>	<b>15.091.810.924</b>	<b>23.338.974.994</b>

**17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	74.339.203.205	78.553.703.125
- Ngân hàng Công thương Hải Dương <sup>(1)</sup>	1.200.000.000	2.480.000.000
- Ngân hàng BHDV Hải Dương - PGD Tiền Trung <sup>(2)</sup>	34.045.878.285	41.336.645.019
- Ngân hàng Phát Triển Hải Dương <sup>(3)</sup>	39.093.324.920	26.897.040.000
- Chi nhánh quỹ hỗ trợ phát triển Hải Dương	-	646.018.106
- Tổng công ty Lắp máy VN - Công ty TNHH MTV	-	7.194.000.000
<b>Cộng</b>	<b>74.339.203.205</b>	<b>78.553.703.125</b>

<sup>(1)</sup> Vay Ngân hàng Công Thương Hải Dương theo các hợp đồng:

- Hợp đồng số LN1609103/KCN.HD ngày 21/12/2009, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hạn mức vay 5.300.000.000 đồng, mục đích vay là để đầu tư mua máy lọc tôn. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012 là 2.400.000.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.200.000.000 đồng

- Hợp đồng số LN1610040/KCN.HD ngày 09/02/2010, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Hạn mức vay 430.000.000 đồng, mục đích vay để đầu tư mua xe nâng KOMATSU. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012 là 80.000.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 80.000.000 đồng

<sup>(2)</sup> Vay Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Hải Dương - PGD Tiền Trung theo hợp đồng số 01/2010/HĐDH, ngày 31/08/2010, thời hạn vay 8 năm, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, hạn mức vay 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư giai đoạn 1 dự án nhà máy chế tạo thiết bị LM 69-3. Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các điều kiện trong hợp đồng bảo đảm tiền vay. Số dư tại ngày 31/12/2012 là 34.045.878.285 đồng

<sup>(3)</sup> Vay Ngân hàng Phát Triển Hải Dương theo hợp đồng số 01/2011/HĐTĐĐT-NHPT, sửa đổi bổ sung ngày 29/06/2012 theo, Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất được theo thông báo của ngân hàng, hạn mức vay 90.000.000.000 đồng, mục đích vay thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị của dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị LM 69-3. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Số dư tại ngày 31/12/2012 là 39.093.324.920 đồng

**18 . Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** (Chi tiết tại phụ lục số 02 trang 30 của Báo cáo này)

**18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	40.848.500.000	40.848.500.000
Vốn góp của cổ đông khác	20.334.080.000	20.334.080.000
<b>Cộng</b>	<b>61.182.580.000</b>	<b>61.182.580.000</b>

**18.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.182.580.000	61.182.580.000
+ Vốn góp cuối năm	61.182.580.000	61.182.580.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	11.012.864.400

<b>18.4. Cổ phiếu</b>	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.118.258	6.118.258
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.118.258	6.118.258
- Cổ phiếu phổ thông	6.118.258	6.118.258
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.118.258	6.118.258
- Cổ phiếu phổ thông	6.118.258	6.118.258
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

<b>18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.705.174.731	13.128.608.296
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.705.174.731	13.128.608.296
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.118.258	6.118.258
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	769	2.146

#### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

<b>19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu hoạt động xây lắp	426.288.780.799	521.074.757.472
Doanh thu tài sản cố định tự làm	5.160.499.090	34.160.305.454
<b>Cộng</b>	<b>431.449.279.889</b>	<b>555.235.062.926</b>

<b>20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	426.288.780.799	521.074.757.472
Doanh thu thuần tài sản cố định tự làm	5.160.499.090	34.160.305.454
<b>Cộng</b>	<b>431.449.279.889</b>	<b>555.235.062.926</b>

<b>21 . Giá vốn hàng bán</b>	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn hoạt động xây lắp	369.471.441.091	451.732.910.364
Giá vốn tài sản cố định tự làm	4.502.672.752	31.787.112.804
<b>Cộng</b>	<b>373.974.113.843</b>	<b>483.520.023.168</b>

**22 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	107.649.492	755.882.477
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	-	960.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.230.000.000	1.888.011.616
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	274.192.092	1.521.027.650
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.130.074	
Lãi do bán ngoại tệ	169.400.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.785.371.658</b>	<b>5.124.921.743</b>

**23 . Chi phí tài chính**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	29.040.358.299	38.235.505.992
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	304.064.548	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	79.241.767
Lỗ do bán ngoại tệ	15.250.000	294.235.004
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(48.176.842)
Chi phí tài chính khác	1.251.917.218	364.205.627
<b>Cộng</b>	<b>30.611.590.065</b>	<b>38.925.011.548</b>

**24 . Thu nhập khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	558.600.000	1.511.440.000
Thu nhập do góp vốn bằng tài sản	314.989.697	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.131.911.000	2.490.003.153
Thu nhập khác	43.034.110	9.924.176
	<b>2.048.534.807</b>	<b>4.011.367.329</b>

**25 . Chi phí khác**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	609.325.391	173.431.489
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	162.941.259	-
Chi phí khác	337.091.255	248.424.929
<b>Tổng</b>	<b>1.109.357.905</b>	<b>421.856.418</b>

26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng
a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	5.827.601.367
b. Khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận trước thuế TNDN	(1.061.979.542)
Điều chỉnh tăng	168.020.458
- Tiền phạt chậm nộp và phạt hành chính khác	162.941.259
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	5.079.199
Điều chỉnh giảm	1.230.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.230.000.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a+b)	4.765.621.825
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (c*25%)	1.191.405.456
e. Doanh thu được miễn giảm thuế (lắp đặt nhà máy điện)	41.814.217.824
f. Tổng doanh thu trong kỳ	431.449.279.889
g. Tỷ lệ doanh thu được miễn giảm thuế trên tổng doanh thu	9,69%
h. Thuế TNDN được miễn (d*g*30%)	34.634.157
i. Thuế TNDN được giảm do đầu tư tài sản	34.344.663
j. Thuế TNDN phải nộp (d-h-i)	1.122.426.636
<b>Cộng</b>	<b>1.122.426.636</b>

27 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	154.635.302.084	209.436.632.010
Chi phí nhân công	89.968.037.811	105.763.321.666
Chi phí khấu hao	12.615.110.397	9.791.006.182
Chi phí dự phòng	(14.905.107)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.332.105.306	139.986.157.134
Chi phí bằng tiền khác	25.980.888.182	30.979.460.510
	<b>413.516.538.673</b>	<b>495.956.577.502</b>

## VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
<b>Doanh thu</b>				
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV			
	Công trình Nhiệt điện Vũng Áng	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	29.239.897.499
	Công trình Núi Pháo	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	34.168.992.780
	Công trình Nhiệt Điện Mông Dương	Công ty mẹ	Doanh thu các công trình	10.591.306.852
2	Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Đơn vị thành viên	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	37.500.000

**Thông tin về các biên liên quan (tiếp)**

3	Công ty TNHH MTV Chế tạo Thiết bị và Đóng tàu Hải Phòng (Lisemco)	Đơn vị thành viên	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	189.500.000
4	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam-Công ty TNHH MTV-CN Hải Dương	Đơn vị thành viên	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	717.553.123
5	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Công ty liên kết	Chế tạo, sửa chữa, bảo trì	5.240.144.055
6	Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Công ty liên kết	Chế tạo, sửa chữa, bảo trì	13.210.823.245
7	Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, sửa chữa, bảo trì	34.677.942.343
8	Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	23.911.931.424
9	Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	253.454.226
<b>Chi phí</b>				
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Thuê cầu, điện, BHLĐ	1.274.010.478
2	Công ty cổ phần LILAMA 5	Đơn vị thành viên	Thuê cầu, điện, BHLĐ	300.700.000
3	Công ty cổ phần LILAMA 69-2	Đơn vị thành viên	Thuê cầu, điện, BHLĐ	123.091.900
4	TCT Lắp Máy Việt Nam - Chi Nhánh LILAMA Hải Dương	Đơn vị thành viên	Thuê cầu, điện, BHLĐ	1.289.153.933
5	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	6.544.279.691
6	Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	6.506.146.445
7	Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	62.366.314.716
8	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	63.344.441
9	Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama69-3	Công ty liên kết	Chế tạo, lắp đặt thiết bị	3.446.811.709



Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
1	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Nhận ứng trước	40.535.131.815 (10.195.977.617)
2	Công ty Cổ Phần Cơ Khí Lắp Máy LILAMA	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(287.572.659)
3	Công ty Cổ Phần LILAMA 45-3	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(1.284.809.808)
4	Công ty Cổ Phần LILAMA 5	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(427.949.000)
5	Công ty Cổ Phần LILAMA 69-1	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(139.875.459)
6	Công ty Cổ Phần LILAMA 69-2	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(135.401.090)
7	Công ty Cổ Phần LILAMA Hà Nội	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(467.277.409)
8	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV-CN Hải Dương	Đơn vị thành viên	Phải trả người bán	(141.806.933)
10	Công ty Cổ Phần Lilama 18	Đơn vị thành viên	Phải thu khách hàng Nhận ứng trước	14.908.638 (746.788.737)
11	Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama	Công ty liên kết	Phải thu của khách hàng Ứng trước cho người bán Phải thu khác	1.219.452.199 1.576.864.357 1.001.596.572
12	Công ty Cổ phần đóng tàu và chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Cửa Ông	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả người bán Phải thu khác	14.926.744.574 (922.351.484) 649.547.987
13	Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Lilama 69-3	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả người bán Phải thu khác	978.757.139 (5.583.807.803) 93.075.631
14	Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng Phải trả khác	19.192.700.906 (667.699.999)
15	Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp và hệ thống kỹ thuật Lilama69-3	Công ty liên kết	Phải trả người bán	(3.283.177.720)

## 2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện sản xuất kinh doanh. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

## 3 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 4 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội và được điều chỉnh theo biên bản kiểm tra của Cục thuế tỉnh Hải Dương như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại và trình bày lại (1)	Đã trình bày trên báo cáo tài chính năm trước (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	32.739.186.003	32.412.194.376	326.991.627
Chi phí phải trả	316	18.764.160.788	19.376.363.076	(612.202.288)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.681.708.903	21.396.498.242	285.210.661
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	483.520.023.168	482.745.101.914	774.921.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	3.314.625.445	3.508.355.758	(193.730.313)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	13.128.608.296	13.709.799.237	(581.190.941)

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Đỗ Trọng Toàn

Hải Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Biên

## Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>72.155.112.096</b>	<b>80.551.497.536</b>	<b>14.383.538.529</b>	<b>5.876.087.598</b>	<b>66.740.000</b>	<b>173.032.975.759</b>
Số tăng trong kỳ	12.960.703.502	5.912.648.895	13.970.000	124.001.818	-	19.011.324.215
- Mua trong năm	-	155.600.000	-	124.001.818	-	279.601.818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	12.960.703.502	5.757.048.895	13.970.000	-	-	18.731.722.397
Số giảm trong kỳ	-	1.259.158.606	599.954.293	702.538.826	-	2.561.651.725
- Giảm do thanh lý	-	1.259.158.606	-	439.169.007	-	1.698.327.613
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	-	-	599.954.293	263.369.819	-	863.324.112
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>85.115.815.598</b>	<b>85.204.987.825</b>	<b>13.797.554.236</b>	<b>5.297.550.590</b>	<b>66.740.000</b>	<b>189.482.648.249</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>15.278.661.752</b>	<b>44.852.761.637</b>	<b>7.919.652.134</b>	<b>5.156.257.704</b>	<b>66.740.000</b>	<b>73.274.073.227</b>
Số tăng trong kỳ	4.484.147.458	6.760.323.713	850.367.605	432.910.556	-	12.527.749.332
- Khấu hao trong kỳ	4.484.147.458	6.760.323.713	850.367.605	432.910.556	-	12.527.749.332
Số giảm trong kỳ	-	649.833.215	228.284.336	612.729.150	-	1.490.846.701
- Giảm do thanh lý	-	649.833.215	-	439.169.007	-	1.089.002.222
- Giảm do góp vốn bằng tài sản	-	-	228.284.336	173.560.143	-	401.844.479
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>19.762.809.210</b>	<b>50.963.252.135</b>	<b>8.541.735.403</b>	<b>4.976.439.110</b>	<b>66.740.000</b>	<b>84.310.975.858</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>56.876.450.344</b>	<b>35.698.735.899</b>	<b>6.463.886.395</b>	<b>719.829.894</b>	<b>-</b>	<b>99.758.902.532</b>
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>65.353.006.388</b>	<b>34.241.735.690</b>	<b>5.255.818.833</b>	<b>321.111.480</b>	<b>-</b>	<b>105.171.672.391</b>

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 31/12/2012 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay 16.298.684.863 đồng và nguyên giá là 29.094.579.266 đồng

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 29.481.077.973 đồng

## Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	61.182.580.000	4.675.400.000	852.284.803	4.165.968.827	1.855.893.363	1.855.893.363	25.041.573.741	99.629.594.097
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.128.608.296	13.128.608.296
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.711.127.729	855.563.865	855.563.865	-	3.422.255.459
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-	575.474.808	-	-	-	-	575.474.808
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	852.284.803	-	-	-	-	852.284.803
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	5.475.608.734	5.475.608.734
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	11.012.864.400	11.012.864.400
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.182.580.000</b>	<b>4.675.400.000</b>	<b>575.474.808</b>	<b>5.877.096.556</b>	<b>2.711.457.228</b>	<b>2.711.457.228</b>	<b>21.681.708.903</b>	<b>99.415.174.723</b>
Lãi năm nay	-	-	-	-	-	-	4.705.174.731	4.705.174.731
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.056.469.886	-	685.489.962	-	2.741.959.848
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	4.387.135.756	4.387.135.756
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	575.474.808	-	-	-	-	575.474.808
Giảm khác (**)	-	-	-	-	5.647.158	-	-	5.647.158
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>61.182.580.000</b>	<b>4.675.400.000</b>	<b>-</b>	<b>7.933.566.442</b>	<b>2.705.810.070</b>	<b>3.396.947.190</b>	<b>21.999.747.878</b>	<b>101.894.051.580</b>

**Ghi chú:**

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-DHCD/2012 ngày 26 tháng 04 năm 2012

Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	685.489.962
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.056.469.886
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.645.175.909
<b>Tổng</b>	<b>4.387.135.757</b>